|  |  |
| --- | --- |
| **THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/QĐ-TTg | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án đầu tư**

**được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về tiêu chí môi trường và việc xác nhận đối với dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quyết định này quy định tiêu chí môi trường đối với dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh; việc xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh.

2. Quyết định này áp dụng đối với chủ dự án đầu tư có nhu cầu được cấp tín dụng xanh, chủ thể phát hành trái phiếu xanh, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Danh mục phân loại xanh là danh mục phân loại các lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư có mục tiêu bảo vệ môi trường, mang lại lợi ích về môi trường quy định tại khoản 1 Điều 149 hoặc khoản 2 Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường và đáp ứng tiêu chí môi trường quy định tại Quyết định này.

2. Tiêu chí kỹ thuật là yêu cầu quản lý về môi trường hoặc thông số kỹ thuật của nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, thiết bị, sản phẩm, hàng hóa, chất thải, quy trình sản xuất, kinh doanh của dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh.

**Điều 3. Tiêu chí môi trường đối với dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh**

1. Tiêu chí môi trường đối với dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh bao gồm:

a) Có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trừ các dự án đầu tư được miễn thủ tục môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Có mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường quy định tại cột số (4) và đáp ứng các yêu cầu quy định tại cột số (6) của Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tiêu chí môi trường đối với dự án đầu tư được phát hành trái phiếu xanh bao gồm:

a) Đáp ứng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Có mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường quy định tại cột số (5) và đáp ứng các yêu cầu quy định tại cột số (6) của Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Danh mục phân loại xanh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về trái phiếu, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ vào quy định tại Điều này và kết quả xem xét hồ sơ chứng minh quy định tại Điều 4 Quyết định này làm cơ sở thực hiện cấp tín dụng xanh, phát hành trái phiếu xanh theo quy định của pháp luật.

**Điều 4. Hồ sơ chứng minh dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh**

Hồ sơ thuyết minh dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh bao gồm:

1. Văn bản đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Báo cáo thuyết minh dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường hoặc văn bản tương đương (nếu có) và các tài liệu kỹ thuật của dự án đầu tư quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 5. Xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh để hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước về tín dụng xanh, trái phiếu xanh**

1. Chủ dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh, chủ thể phát hành trái phiếu xanh gửi văn bản đề nghị xác nhận và hồ sơ thuyết minh dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh quy định tại Điều 4 Quyết định này đến cơ quan, tổ chức cấp ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước để thực hiện việc xác nhận theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Việc xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh do cơ quan cấp ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước về tín dụng xanh, trái phiếu xanh tự tổ chức thực hiện hoặc thuê tổ chức độc lập đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 6 Quyết định này.

3. Đối với trái phiếu xanh do Chính phủ, chính quyền địa phương phát hành không phải thực hiện việc xác nhận theo quy định tại Quyết định này.

4. Trường hợp dự án đầu tư đã được cấp tín dụng xanh, phát hành triếu xanh nhưng không duy trì được tiêu chí môi trường theo quy định tại Quyết định này, cơ quan, tổ chức cấp tín dụng, quản lý trái phiếu, cấp ưu đãi, hỗ trợ về tín dụng xanh, trái phiếu xanh thực hiện việc xử lý các khoản vay, tiền thu được từ phát hành trái phiếu, khoản ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

**Điều 6. Yêu cầu đối với tổ chức độc lập xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh**

1. Có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật.

2. Thuộc một trong các loại hình kinh doanh sau:

a) Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

b) Kinh doanh dịch vụ kiểm toán;

c) Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm.

3. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO/IEC 17029:2020 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17029:2019 hoặc Chuẩn mực quốc tế về dịch vụ đảm bảo (ISAE 3000) hoặc Chuẩn mực quốc tế về dịch vụ đảm bảo bền vững (ISSA 5000).

4. Có quy trình, chính sách và hệ thống kiểm soát nội bộ về hoạt động xác nhận dự án thuộc Danh mục phân loại xanh ban hành kèm theo Quyết định này đảm bảo tính độc lập, khách quan theo tiêu chuẩn hoặc chuẩn mực quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Có đội ngũ cán bộ, chuyên gia đủ năng lực, chuyên môn trong lĩnh vực môi trường hoặc các lĩnh vực thuộc Danh mục phân loại xanh ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến việc thực hiện Quyết định này;

b) Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét cập nhật, sửa đổi, bổ sung Quyết định này phù hợp với thực tiễn.

2. Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về trái phiếu xanh, xử lý các trường hợp vi phạm hoặc sử dụng nguồn vốn không đúng mục đích theo quy định của pháp luật.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về tín dụng xanh, xử lý các trường hợp vi phạm hoặc sử dụng nguồn vốn không đúng mục đích theo quy định của pháp luật.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý nhà nước được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này.

**Điều 8. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày … tháng … năm 2025.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***   * Ban Bí thư Trung ương Đảng; * Các Phó Thủ tướng Chính phủ; * Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; * HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; * Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; * Văn phòng Tổng Bí thư; * Văn phòng Chủ tịch nước; * Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; * Văn phòng Quốc hội; * Tòa án nhân dân tối cao; * Viện kiểm sát nhân dân tối cao; * Kiểm toán nhà nước; * Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; * Ngân hàng Chính sách xã hội; * Ngân hàng Phát triển Việt Nam; * Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; * Cơ quan trung ương của các đoàn thể; * VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,   các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;   * Lưu: VT, NN (2b). | **THỦ TƯỚNG**    **Phạm Minh Chính** |

**Phụ lục I**

**DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

*(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-TTg ngày tháng năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)*

| **STT** | **Lĩnh vực, loại hình dự án đầu tư** | **Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư**[[1]](#footnote-1) | **Mục tiêu bảo vệ môi trường,**  **lợi ích môi trường của dự án đầu tư** | | **Tiêu chí kỹ thuật** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tín dụng xanh[[2]](#footnote-2)** | **Trái phiếu xanh[[3]](#footnote-3)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **A** | **NĂNG LƯỢNG** | | | | |
| 1 | Sản xuất điện mặt trời | 35116. Điện mặt trời | Ứng phó với biến đổi khí hậu | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát triển nguồn năng lượng tái tạo | 1. Hiệu suất của tế bào quang điện hoặc module quang điện phải đáp ứng quy định đối với hệ thống điện mặt trời nối lưới, điện mặt trời mái nhà được hưởng cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển điện mặt trời  2. Không giới hạn hiệu suất chuyển đổi quang điện đối với các dự án điện năng lượng mặt trời tập trung  3. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện mặt trời phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật  4. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường |
| 2 | Sản xuất điện gió | 35115. Điện gió | Ứng phó với biến đổi khí hậu | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát triển nguồn năng lượng tái tạo | 1. Sản xuất điện gió từ một trong các loại hình sau:  1.1. Điện gió ngoài khơi  1.2. Điện gió trong đất liền  2. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện gió phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật |
| 3 | Sản xuất điện từ nguồn năng lượng bền vững khác | 35119. Điện khác | Ứng phó với biến đổi khí hậu | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát triển nguồn năng lượng tái tạo | 1. Sản xuất điện từ một trong các nguồn năng lượng sau:  1.1. Địa nhiệt  1.2. Sinh khối  1.3. Thuỷ triều  1.4. Sóng biển  1.5. Hải lưu  1.6. Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường  1.7. Nguồn năng lượng mới (Hydrogen xanh, Ammoniac xanh)  2. Thiết bị được sử dụng để sản xuất điện từ các nguồn năng lượng phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật |
| 4 | Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới | 35301. Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí | Ứng phó với biến đổi khí hậu | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phát triển nguồn năng lượng tái tạo | 1. Sản xuất nhiệt hoặc làm mát từ một trong các nguồn năng lượng sau:  1.1. Điện mặt trời  1.2. Điện gió  1.3. Địa nhiệt  1.4. Sinh khối  1.5. Thuỷ triều  1.6. Sóng biển  1.7. Hải lưu  1.8. Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường  1.9. Nguồn năng lượng mới (Hydrogen xanh, Ammoniac xanh)  2. Môi chất lạnh sử dụng trong thiết bị làm mát có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP), tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP) tương đương hoặc thấp hơn lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát của Việt Nam theo quy định của pháp luật  3. Thiết bị được sử dụng để sản xuất nhiệt hoặc làm mát phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn do cơ quan quản lý có chức năng cấp theo quy định pháp luật |
| 5 | Sản xuất khí đốt từ các nguồn sinh khối | 35201. Sản xuất khí đốt | Ứng phó với biến đổi khí hậu | Phát triển nguồn năng lượng tái tạo | 1. Sản xuất khí đốt từ một trong các nguồn phụ phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và sinh khối khác.  2. Thiết bị được sử dụng để sản xuất, chế biến, khí sinh học phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật |
| 6 | Xây dựng, lắp đặt công trình điện phục vụ phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới | 42210. Xây dựng công trình điện  43210. Lắp đặt hệ thống điện | Ứng phó với biến đổi khí hậu | Phát triển nguồn năng lượng tái tạo | 1. Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện để truyền tải, giải toả công suất năng lượng tái tạo cho một trong các loại công trình sau:  1.1. Điện mặt trời  1.2. Điện gió  1.3. Địa nhiệt  1.4. Sinh khối  1.5. Thuỷ triều  1.6. Sóng biển  1.7. Hải lưu  1.8. Điện từ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường  1.9. Nguồn năng lượng mới (Hydrogen xanh, Ammoniac xanh)  2. Tỷ lệ năng lượng tái tạo được giải tỏa phù hợp với quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và pháp luật  3. Đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống hạ tầng kỹ thuật (QCVN 07:2023/BXD) theo quy định  4. Thiết bị được sử dụng để xây dựng hệ thống đường dây, trạm biến áp để truyền tải, giải toả công suất năng lượng tái tạo phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn do cơ quan quản lý có chức năng cấp theo quy định pháp luật |
| 7 | Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp hệ thống phân phối điện | 35121. Truyền tải điện  35122. Phân phối điện | Ứng phó với biến đổi khí hậu | Tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo | 1. Đảm bảo tiết kiệm năng lượng không thấp hơn 10% so với trước khi sửa chữa, nâng cấp hệ thống phân phối điện  2. Sử dụng các công nghệ, trang thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  2.1. Đáp ứng nhãn năng lượng theo quy định về danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng, áp dụng mức hiệu suất năng lượng tối thiểu và lộ trình thực hiện  2.2. Được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc được tổ chức quốc tế chứng nhận nhãn sinh thái (đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau)  3. Đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vận hành, sửa chữa trang thiết bị hệ thống điện (QCVN QDT 2008)  4. Đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện (QCVN 01:2020/BCT)  5. Đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật (QCVN 07:2023/BXD) theo quy định pháp luật  6. Ứng dụng lưới điện thông minh (smart grids) phù hợp với định hướng phát triển lưới điện thông minh tại Việt Nam (nếu có) |
| 8 | Sản xuất pin-ắc quy công nghệ cao, thân thiện với môi trường | 27200. Sản xuất pin và ắc quy | Ứng phó với biến đổi khí hậu | Tiết kiệm năng lượng; phát triển nguồn năng lượng tái tạo | 1. Được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc được tổ chức quốc tế chứng nhận nhãn sinh thái (đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau)  2. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường |
| 9 | Lắp đặt hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo | 43210. Lắp đặt hệ thống điện | Ứng phó với biến đổi khí hậu | Tiết kiệm năng lượng; phát triển nguồn năng lượng tái tạo | 1. Hệ thống lưu trữ điện được lắp đặt cho các nguồn năng lượng sau:  1.1. Điện gió  1.2. Điện mặt trời  1.3. Điện địa nhiệt  1.4. Điện thủy triều  1.5. Điện sinh khối  1.6. Điện khí biogas  1.7. Điện từ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường  1.8. Nguồn năng lượng mới (Hydrogen xanh, Ammoniac xanh)  2. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường  3. Thiết bị được sử dụng để lắp đặt, vận hành hệ thống lưu trữ điện từ năng lượng tái tạo phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật |
| **B** | **GIAO THÔNG VẬN TẢI** | | | | |
| 10 | Vận tải hàng hóa và hành khách bằng phương tiện giao thông các bon thấp | 4921: Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành  4922: Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh  4929: Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác  4931: Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)  4932: Vận tải hành khách đường bộ khác  4911: Vận tải hành khách đường sắt  5011: Vận tải hành khách ven biển  5021: Vận tải hành khách đường thủy nội địa  5110: Vận tải hành khách hàng không  4933: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ  4912: Vận tải hàng hóa đường sắt  5012: Vận tải hàng hóa ven biển  5022: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa  5120: Vận tải hàng hóa hàng không | Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường | Áp dụng kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | 1. Phương tiện, thiết bị được sử dụng hoặc mua sắm để vận tải hành khách và hàng hóa đáp ứng các tiêu chí sau:  1.1. Là phương tiện, thiết bị sử dụng điện, xăng nhiên liệu sinh học, năng lượng tái tạo hoặc các nguồn nhiên liệu năng lượng khác không hoặc ít gây phát thải khí nhà kính  1.2. Sử dụng các môi chất lạnh (nếu có) có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP), tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP) tương đương hoặc thấp hơn lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát của Việt Nam theo quy định của pháp luật  1.3. Được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn do cơ quan có chức năng cấp theo quy định của pháp luật  1.4. Lượng khí thải trực tiếp (nếu có) thấp hơn mức tiêu chuẩn khí thải qui định  1.5. Sử dụng nhiên liệu hàng không bền vững (SAF), nhiên liệu hàng không các-bon thấp (LCAF) và các năng lượng sạch hàng không khác (áp dụng đối với tàu bay) |
| 11 | Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông vận tải các-bon thấp | 4212. Xây dựng công tình đường bộ  4211. Xây dựng công trình đường sắt  4291. Xây dựng công trình thủy | Ứng phó với biến đổi khí hậu | Áp dụng kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | 1. Cơ sở hạ tầng phục vụ giao thông vận tải cho một hoặc một số loại hình phương tiện giao thông sau:  1.1. Sử dụng điện  1.2. Sử dụng năng lượng tái tạo hoặc các nguồn nhiên liệu năng lượng khác ít phát thải khí nhà kính  2. Đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 07:2023/BXD) về hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy định. |
| **C** | **XÂY DỰNG** | | | | |
| 12 | Cải tạo, sửa chữa nhà để ở đạt mục tiêu công trình xanh, sử dụng năng lượng hiệu quả | 41010. Xây dựng nhà để ở | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu | Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trườ  ng, tiết kiệm năng lượng; áp dụng kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | 1. Nhà để ở sau khi cải tạo, sửa chữa đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1.1. Đáp ứng yêu cầu hoặc được chứng nhận công trình xanh được tổ chức quốc tế[[4]](#footnote-4), quốc gia ký thỏa thuận công nhận với Việt Nam theo quy định của pháp luật  1.2. Sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường; sử dụng thiết bị sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; thoát nước, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật  2. Đáp ứng yêu cầu giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng các môi chất lạnh có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP), tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP) tương đương hoặc thấp hơn lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát của Việt Nam theo quy định của pháp luật.  3. Sử dụng năng lượng tái tạo hoặc các nguồn nhiên liệu khác ít gây phát thải khí nhà kính theo quy định của pháp luật  4. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng, nhà ở, hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật |
| 13 | Xây dựng nhà để ở đạt mục tiêu công trình xanh, sử dụng năng lượng hiệu quả | 41010. Xây dựng nhà để ở | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu | Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng; áp dụng kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | 1. Nhà để ở được thiết kế, xây dựng đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1.1. Đáp ứng yêu cầu hoặc được chứng nhận công trình xanh do tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận với Việt Nam theo quy định của pháp luật  1.2. Sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường; sử dụng thiết bị sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; thoát nước, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật  2. Công trình sử dụng năng lượng tái tạo hoặc các nguồn nhiên liệu khác ít gây phát thải khí nhà kính theo quy định của pháp luật hiện hành  3. Đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống hạ tầng kỹ thuật (QCVN 07:2023/BXD)  4. Đáp ứng yêu cầu giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng các môi chất lạnh có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP), tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP) tương đương hoặc thấp hơn lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát của Việt Nam theo quy định của pháp luật |
| 14 | Xây dựng, cải tạo công trình công ích thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng | 41020. Xây dựng nhà không để ở  42290. Xây dựng công trình công ích khác | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu | Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng; áp dụng kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | 1. Các công trình công ích được sửa chữa, thiết kế, xây dựng đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1.1. Đáp ứng yêu cầu hoặc được chứng nhận công trình xanh do tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận với Việt Nam theo quy định của pháp luật  1.2. Sử dụng vật liệu thân thiện với môi trường; sử dụng thiết bị sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; thoát nước, xử lý chất thải theo quy định của pháp luật  2. Đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả (QCVN 09:2017/BXD)  3. Đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống hạ tầng kỹ thuật (QCVN 07:2023/BXD)  4. Đáp ứng yêu cầu giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng các môi chất lạnh có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP), tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP) tương đương hoặc thấp hơn lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát của Việt Nam theo quy định của pháp luật |
| **D** | **TÀI NGUYÊN NƯỚC** | | | | |
| 15 | Xây dựng công trình cấp, thoát nước | 42220. Xây dựng công trình cấp, thoát nước | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Công trình xây dựng cấp, thoát nước có lắp đặt, vận hành thuộc một trong các loại hình sau:  1.1. Hệ thống khử mặn nước biển và nước lợ  1.2. Hệ thống tiết kiệm tài nguyên nước  1.3. Hệ thống thoát nước chống ngập úng  1.4. Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải  1.5. Hệ thống tưới tiêu thông minh  2. Đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống hạ tầng kỹ thuật (QCVN 07:2023/BXD)  3. Thiết bị được sử dụng phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật |
| 16 | Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch | 36000. Khai thác, xử lý và cung cấp nước | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải . | 1. Chất lượng nước sạch cung cấp đáp ứng các thông số kỹ thuật trong giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt  2. Tỷ lệ thất thoát nước sạch quy định như sau:  2.1. Đối với dự án xây dựng mới hệ thống cấp nước: tỷ lệ thất thoát nước ≤15% và có kế hoạch chống thất thoát, thất thu nước  2.2. Đối với dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước hiện tại: tỷ lệ thất thoát nước sạch <18% và có chứng minh tỷ lệ giảm so với trước khi lắp đặt hoặc vận hành  3. Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) |
| 17 | Quản lý chất lượng và bảo vệ nguồn nước | 39000. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Loại hình dự án đầu tư thuộc một trong các hoạt động được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước sau đây:  1.1. Tham gia phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm  1.2. Tìm kiếm, thăm dò, khai thác nước để cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân ở các vùng khan hiếm nước ngọt, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, cho người nghèo, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và các đối tượng dễ bị tổn thương khác  1.3. Sử dụng nước tuần hoàn, tái sử dụng nước; thu gom, sử dụng nước mưa; xử lý nước biển thành nước ngọt; đầu tư sản phẩm, thiết bị, công nghệ tiết kiệm nước có cấp hiệu quả sử dụng nước phù hợp với quy định tại các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố áp dụng hoặc được dán nhãn tiết kiệm nước theo quy định của pháp luật  1.4. Xây dựng các công trình điều tiết, tích trữ nước ở vùng khan hiếm nước, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn  1.5. Phát triển công nghệ, thiết bị và sản phẩm phục vụ bảo vệ, phát triển và phục hồi nguồn nước  1.6. Xây dựng, vận hành công trình bổ sung nhân tạo nước dưới đất  2. Thiết bị được sử dụng để phục vụ việc dự báo, giám sát, kiểm soát chất lượng nguồn nước, bảo vệ nguồn nước, phòng chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật |
| 18 | Phát triển, lắp đặt, vận hành hệ thống tuần hoàn nước | 37002. Xử lý nước thải | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | Áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Tỷ lệ tái sử dụng nước theo quy định về thực hiện kinh tế tuần hoàn, hoặc có thuyết minh giải trình về các biện pháp tái sử dụng nước và tỷ lệ tái sử dụng dự kiến  2. Đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT)  3. Thiết bị vận hành hệ thống tuần hoàn nước phải được chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn do cơ quan chức năng cấp theo quy định của pháp luật |
| **E** | **NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC** | | | | |
| 19 | Trồng cây hàng năm và cây lâu năm | 011. Trồng cây hàng năm  012. Trồng cây lâu năm  013. Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp | Sử dụng hiệu quả tài nguyên đất; tạo ra lợi ích kháfc về môi trường | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon; sử dụng hiệu quả tài nguyên đất | Quy trình sản xuất đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1. Tiêu chuẩn quốc gia về Thực hành nông nghiệp tốt (VIETGAP) - Phần 1: Trồng trọt (TCVN 11892-1:2017)  2. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt GLOBALGAP hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định pháp luật  3. Tiêu chuẩn quốc gia về trồng trọt hữu cơ  4. Tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng theo quy định của pháp luật  5. Bảo tồn tài nguyên di truyền bản địa trong trồng trọt theo quy định của pháp luật hiện hành |
| 20 | Mô hình chăn nuôi theo tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt | 014. Chăn nuôi | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | Quy trình sản xuất đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành chăn nuôi tốt VIETGAP hoặc các Tiêu chuẩn Việt Nam tương ứng (TCVN) do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định pháp luật  2. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt GLOBALGAP hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  3. Tiêu chuẩn quốc gia về chăn nuôi hữu cơ  4. Tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp đã ban hành  5. Bảo tồn tài nguyên di truyền bản địa trong chăn nuôi theo quy định của pháp luật hiện hành |
| 21 | Trồng rừng mới nâng cao chất lượng rừng tự nhiên và rừng trồng, quản lý rừng bền vững; áp dụng phương thức canh tác nông lâm kết hợp | 0210. Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, ứng phó với biến đổi khí hậu | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon; đầu tư phát triển vốn tự nhiên | Quy trình sản xuất đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1. Đáp ứng tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững của quốc gia hoặc quốc tế  2. Thực hiện bảo tồn nguồn tài nguyên di truyền bản địa trong lâm nghiệp theo quy định của pháp luật  3. Thực hiện mục tiêu, yêu cầu về bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của pháp luật |
| 22 | Nuôi trồng thủy sản nội địa bền vững | 0322. Nuôi trồng thủy sản nội địa | Quản lý chất thải; Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon; ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu, đầu tư phát triển vốn tự nhiên | Quy trình sản xuất đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1. Quy phạm thực hành nuôi trong thủy sản tốt Việt Nam (VietGAP)  2. Tiêu chuẩn Việt Nam về Thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt (VietGAP) (TCVN 13528-1:2022)  3. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt quốc tế (GLOBALGAP, BAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật  4. Tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định pháp luật  5. Bảo tồn tài nguyên di truyền bản địa trong thủy sản theo quy định của pháp luật hiện hành |
| 23 | Nuôi trồng thủy sản biển bền vững | 0321. Nuôi trồng thủy sản biển | Quản lý chất thải; Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon; ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu, đầu tư phát triển vốn tự nhiên | Quy trình sản xuất đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1. Quy phạm thực hành nuôi trong thủy sản tốt Việt Nam (VietGAP)  2. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành nuôi trồng thuỷ sản tốt quốc tế (GLOBALGAP, BAP) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật  3. Tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định pháp luật  4. Bảo tồn tài nguyên di truyền bản địa trong thủy sản theo quy định của pháp luật hiện hành |
| 24 | Sản xuất, chế biến thực phẩm | 1010. Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt  1020. Chế biến, bảo quản thuỷ sản và các sản phẩm từ thuỷ sản  1030. Chế biến và bảo quản rau quả  1040. Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật  1050. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa  106. Xay xát và sản xuất bột  107. Sản xuất thực phẩm khác | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | Quy trình sản xuất đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1. Chứng chỉ tiêu chuẩn chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, GLOBALGAP, ISO 22000, HACCP, GMP, SQF, FSSC 22000, BRC, IFS) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam  2. Chứng chỉ tiêu chuẩn thực hành chế biến sản phẩm thuỷ sản tốt trong nước hoặc quốc tế (VIETGAP, VIETGAHP, GLOBALGAP, BAP, HACCP, ISO 22000, GMP, FSSC 22000, BRC, IFS) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật  3. Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý môi trường (TCVN ISO 14001) hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật  4. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường |
| 25 | Du lịch sinh thái | 79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch  55. Dịch vụ lưu trú  56. Dịch vụ ăn uống | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | Đầu tư phát triển vốn tự nhiên; áp dụng kinh tế xanh | 1. Đáp ứng được được mục đích hoạt động gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, và có sự kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường  2. Chứng minh có khả năng góp phần bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên, dựa vào thiên nhiên.  3. Trường hợp có hoạt động dịch vụ lưu trú và dịch vụ ăn uống phục vụ cho du lịch sinh thái cần đáp ứng thêm một trong các tiêu chí sau:  3.1. Quy trình đạt chứng chỉ hoặc nhãn dịch vụ lưu trú, ăn uống du lịch bền vững do các tổ chức quốc gia/quốc tế công nhận (Tiêu chuẩn ISO 21401, tiêu chuẩn của Hội đồng Du lịch bền vững toàn cầu (GSTC)) hoặc tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật  3.2. Đáp ứng yêu cầu hoặc được chứng nhận công trình xanh được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thỏa thuận công nhận với Việt Nam theo quy định của pháp luật |
| 26 | Bảo tồn nguồn gen và các loài động, thực vật quý hiếm, nguy cấp của Việt Nam | 91030. Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phục hồi hệ sinh thái tự nhiên | Đầu tư phát triển vốn tự nhiên | Đáp ứng được yêu cầu bảo tồn nguồn gen và các loài động, thực vật quý hiếm, nguy cấp của Việt Nam thuộc danh mục được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật hiện hành |
| 27 | Phát triển công trình kỹ thuật phục vụ giảm nhẹ rủi ro và phòng chống thiên tai | 42990. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | Ứng phó với biến đổi khí hậu | Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường | 1. Công trình kỹ thuật dân dụng phục vụ mục tiêu, yêu cầu giảm nhẹ rủi ro và phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật  2. Cơ sở hạ tầng công trình phòng chống thiên tai, cứu hộ cứu nạn đáp ứng các quy định hiện hành của pháp luật |
| 28 | Canh tác bền vững trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển, đất thoái hóa, đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa | 011. Trồng cây hàng năm  012. Trồng cây lâu năm  013. Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp  0210. Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; Ứng phó với biến đổi khí hậu | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất; thích ứng với biến đổi khí hậu, đầu tư phát triển vốn tự nhiên | 1. Dự án đầu tư được thực hiện tại các vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển, đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố  2. Áp dụng biện pháp quản lý và quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành  3. Đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  3.1. Chống xói mòn, sạt lở, bồi lấp và thoái hóa đất, bảo đảm phát triển bền vững  3.2. Áp dụng biện pháp quản lý và quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa  3.3. Áp dụng giải pháp kỹ thuật và quy trình phục hồi đất thoái hóa khi sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn, đất mặn, đất cát ven biển |
| 29 | Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và bảo vệ tài nguyên đất | 39000. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên; xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường | Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường | 1. Chất lượng đất sau xử lý đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất (QCVN 03:2023/BTNMT)  2. Quá trình xử lý không gây ô nhiễm nguồn nước và không khí theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường |
| 30 | Thu gom, xử lý, tái chế, sản xuất các sản phẩm hữu ích từ phụ phẩm, chất thải phát sinh từ hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp | 38210. Dịch vụ xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại | Quản lý chất thải | Áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Thu gom, xử lý, tái sử dụng, sản xuất các sản phẩm, vật liệu hữu ích từ phụ phẩm, chất thải tạo ra từ hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản  2. Chất lượng sản phẩm, vật liệu sau xử lý, sản xuất đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan chức năng có thẩm quyền ban hành theo quy định pháp luật  3. Quá trình xử lý không gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường |
| **F** | **CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO** | | | | |
| 31 | Sản xuất thiết bị điện và máy móc, thiết bị tiết kiệm và hiệu quả năng lượng | 2710. Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện  2740. Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng  2750. Đồ điện dân dụng  2790. Thiết bị điện khác  28. Máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu  29200. Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tạo ra lợi ích khác về môi trường | Tiết kiệm năng lượng | 1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1.1. Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý năng lượng - các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng (TCVN ISO 50001:2019) hoặc chứng chỉ tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật  1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về Quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ (TCVN ISO 14040:2009)  1.3. Tiêu chuẩn quốc gia về Khí nhà kính – Dấu vết cacbon của sản phâm – Yêu cầu và hướng dẫn định lượng (TCVN ISO 14067:2020)  1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý môi trường (TCVN ISO 14001:2015)  1.5. Tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật  2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường  3. Thiết bị điện và máy móc, thiết bị khác được sản xuất đáp ứng một trong các tiêu chí sử dụng hiệu quả năng lượng, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn sau:  3.1. Được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc được tổ chức quốc tế chứng nhận nhãn sinh thái (đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau)  3.2. Sử dụng các môi chất lạnh có giá trị tiềm năng làm nóng lên toàn cầu (GWP), tiềm năng làm suy giảm tầng ô-dôn (ODP) tương đương hoặc thấp hơn lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát của Việt Nam  3.3. Nhãn năng lượng cấp bởi Bộ Công Thương, bao gồm nhãn năng lượng so sánh (cấp 4-5 sao) hoặc nhãn năng lượng xác nhận Ngôi sao năng lượng Việt Nam |
| 32 | Sản xuất linh kiện, thiết bị điện tử phục vụ phát triển công nghệ các-bon thấp[[5]](#footnote-5) | 26100. Sản xuất linh kiện điện tử | Ứng phó với biến đổi khí hậu ; tạo ra lợi ích khác về môi trường | Thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất; áp dụng kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | 1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1.1. Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý năng lượng – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng (TCVN ISO 50001:2009)  1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về Quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ (TCVN ISO 14040:2009)  1.3. Tiêu chuẩn quốc gia về Khí nhà kính – Dấu vết cacbon của sản phâm – Yêu cầu và hướng dẫn định lượng (TCVN ISO 14067:2020)  1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý môi trường (TCVN ISO 14001:2015)  1.5. Tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật  2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định trong pháp luật bảo vệ môi trường  3. Linh kiện, thiết bị điện tử đáp ứng một trong các Nhãn sau:  3.1. Nhãn xác nhận đối với linh kiện, thiết bị có hiệu suất năng lượng cao nhất so với phương tiện, thiết bị khác cùng loại theo quy định của pháp luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả  3.2. Được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc được tổ chức quốc tế chứng nhận nhãn sinh thái (đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau)  3.3. Nhãn năng lượng cấp bởi Bộ Công thương, bao gồm nhãn năng lượng so sánh (cấp 4-5 sao) hoặc nhãn năng lượng xác nhận Ngôi sao năng lượng Việt Nam  4. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường |
| 33 | Sản xuất phương tiện giao thông vận tải ứng dụng công nghệ các-bon thấp[[6]](#footnote-6) | 30990. Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu  30110. Đóng tàu và cấu kiện nổi | Ứng phó với biến đổi khí hậu; tạo ra lợi ích khác về môi trường | Thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất; áp dụng kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | 1. Quy trình sản xuất đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1.1. Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý năng lượng – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng (TCVN ISO 50001:2009)  1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về Quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ (TCVN ISO 14040:2009)  1.3. Tiêu chuẩn quốc gia về Khí nhà kính – Dấu vết cacbon của sản phẩm – Yêu cầu và hướng dẫn định lượng (TCVN ISO 14067:2020)  1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý môi trường (TCVN ISO 14001:2015)  1.5. Tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật  2. Phương tiện giao thông vận tải ứng dụng công nghệ các-bon thấp đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  2.1. Được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc được tổ chức quốc tế chứng nhận nhãn sinh thái (đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau)  2.2. Sử dụng điện, xăng sinh học và các nhiên liệu khác ít gây phát thải khí nhà kính được sản xuất đáp ứng yêu cầu về chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật  2.3. Nhãn năng lượng cấp bởi Bộ Công Thương, bao gồm nhãn năng lượng so sánh (cấp 4-5 sao) hoặc nhãn năng lượng xác nhận Ngôi sao năng lượng Việt Nam  3. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường |
| 34 | Sản xuất bao bì thân thiện với môi trường | 16230. Sản xuất bao bì bằng gỗ  17021. Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa  22201. Sản xuất bao bì từ plastic | Quản lý chất thải | Áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Sản xuất sản phẩm bao bì thân thiện môi trường, bao gồm bao bì nhựa thân thiện với môi trường, túi giấy, hộp giấy, túi vải không dệt, các sản phẩm bao bì từ bã mía, tinh bột và các nguyên liệu tự nhiên, thân thiện với môi trường khác theo quy định của pháp luật  2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì theo quy định của pháp luật  3. Được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc được tổ chức quốc tế chứng nhận nhãn sinh thái (đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau) |
| 35 | Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất có nguồn gốc từ thiên nhiên, thân thiện với môi trường | 20210. Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp  2023. Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh  20222. Sản xuất mực in | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh | 1. Sản xuất một trong các loại loại hóa chất thân thiện với môi trường sau:  1.1. Hóa chất phòng trừ sâu bệnh thân thiện với môi trường như hoạt chất gốc cacbamat, hoạt chất họ azole và dẫn xuất, hoạt chất nhóm pyrethroide, validamycin  1.2. Các chủng loại mực in thân thiện với môi trường như các sản phẩm đi từ gốc nước, thay thế hoặc loại bỏ thành phần dung môi toluene, MEK bằng alcohol  1.3. Sản phẩm chất tẩy rửa, mỹ phẩm sử dụng nguyên liệu, các hoạt chất có nguồn gốc thiên nhiên, thân thiện môi trường, an toàn cho người sử dụng  2. Được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc được tổ chức quốc tế chứng nhận nhãn sinh thái (đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau) |
| 36 | Sản xuất, phát triển công nghệ, thiết bị, sản phẩm phục vụ các yêu cầu bảo vệ môi trường | 20290. Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đầu  26510. Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển  27900. Sản xuất thiết bị điện khác  28150. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung  2829. Sản xuất máy chuyên dụng khác  30990. Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu  32900: Sản xuất khác chưa được phân vào đâu  72120. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ | Tạo ra lợi ích khác về môi trường | Dự án đầu tư khác theo quy định | Công nghệ, thiết bị, sản phẩm được sản xuất, phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1. Thuộc Danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường[[7]](#footnote-7)  2. Nhãn năng lượng cấp bởi Bộ Công thương, bao gồm nhãn năng lượng so sánh (cấp 4-5 sao) hoặc nhãn năng lượng xác nhận Ngôi sao năng lượng Việt Nam theo quy định của pháp luật |
| 37 | Sản xuất sắt, thép, gang sử dụng hiệu quả năng lượng | 24100. Sản xuất sắt, thép, gang | Ứng phó với biến đổi khí hậu | Phát thải ít các-bon; tiết kiệm năng lượng | 1. Công nghệ sản xuất phải giảm thiểu phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1.1. Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý năng lượng – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng (TCVN ISO 50001:2009)  1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về Quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ (TCVN ISO 14040:2009)  1.3. Tiêu chuẩn quốc gia về Khí nhà kính – Dấu vết cacbon của sản phẩm – Yêu cầu và hướng dẫn định lượng (TCVN ISO 14067:2020)  1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý môi trường (TCVN ISO 14001:2015)  1.5. Tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật  2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường |
| Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | Việc sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đáp ứng các tiêu chí về tiết kiệm, hiệu quả sau:  1. Áp dụng kỹ thuật, quy trình sản xuất để tối ưu hoá sử dụng nguyên, nhiên liệu, năng lượng đầu vào; có hệ thống kiểm tra giám sát thất thoát nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, năng lượng trong quy trình sản xuất sắt, thép  2. Giảm tối thiểu 10% mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên vật liệu trong sản xuất sắt, thép |
| Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường | Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 1. Tuân thủ các quy định về xử lý nguồn thải gây ô nhiễm nước, không khí, đất từ hoạt động sản xuất sắt, thép  2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố, phục hồi môi trường (ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường; trường hợp để xảy ra sự cố môi trường phải thực hiện các giải pháp phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;…) |
| Quản lý chất thải | Áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tái chế chất thải từ quá trình sản xuất sắt, thép  2. Quản lý, sử dụng tối đa giá trị của phế thải, thông qua việc áp dụng các giải pháp theo thứ tự ưu tiên về thực hiện kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường |
| Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | Công nghệ sản xuất sắt, thép đáp ứng các tiêu chí sau:  1. Áp dụng hệ thống giám sát, kiểm soát thất thoát nguồn nước  2. Áp dụng các giải pháp của kinh tế tuần hoàn để tái sử dụng tối đa nguồn nước thải cho quá trình sản xuất |
| 38 | Sản xuất xi măng sử dụng hiệu quả năng lượng | 23941. Sản xuất xi măng | Ứng phó với biến đổi khí hậu | Phát thải ít các-bon; tiết kiệm năng lượng | 1. Công nghệ sản xuất phải giảm thiểu phát thải khí nhà kính trực tiếp hoặc tiết kiệm năng lượng hoặc có hệ thống quản lý môi trường đáp ứng một trong các tiêu chí sau:  1.1. Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý năng lượng – Các yêu cầu và hướng dẫn sử dụng (TCVN ISO 50001:2009)  1.2. Tiêu chuẩn quốc gia về Quản lý môi trường – Đánh giá vòng đời sản phẩm – Nguyên tắc và khuôn khổ (TCVN ISO 14040:2009)  1.3. Tiêu chuẩn quốc gia về Khí nhà kính – Dấu vết cacbon của sản phẩm – Yêu cầu và hướng dẫn định lượng (TCVN ISO 14067:2020)  1.4. Tiêu chuẩn quốc gia về Hệ thống quản lý môi trường (TCVN ISO 14001:2015)  1.5. Tiêu chuẩn tương đương được tổ chức quốc tế, quốc gia ký thoả thuận công nhận lẫn nhau với Việt Nam theo quy định của pháp luật  2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường |
| Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên | Việc sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đáp ứng các tiêu chí về tiết kiệm, hiệu quả sau:  1. Áp dụng kỹ thuật, quy trình sản xuất để tối ưu hoá sử dụng nguyên, nhiên liệu, năng lượng đầu vào; sử dụng phế thải của ngành khác làm nguyên, nhiên liệu đầu vào; có hệ thống kiểm tra giám sát thất thoát nguyên, nhiên vật liệu, năng lượng của quá trình sản xuất xi măng  2. Giảm tối thiểu 10% mức tiêu hao nguyên liệu, nhiên vật liệu trong sản xuất xi măng |
| Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường | Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 1. Tuân thủ các quy định về xử lý nguồn thải gây ô nhiễm nước, không khí, đất từ hoạt động sản xuất xi măng  2. Tuân thủ các quy định về phòng ngừa, ứng phó sự cố, phục hồi môi trường từ hoạt động sản xuất xi măng |
| Quản lý chất thải | Áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Sử dụng tối đa phế thải của ngành khác làm nguyên, nhiên liệu đầu vào và hạn chế tối đa việc khai thác tài nguyên thiên nhiên để sản xuất xi măng theo hướng dẫn về thực hiện kinh tế tuần hoàn hoặc yêu cầu thực hiện kinh tế tuần hoàn đối với xi măng của một trong các nước thuộc nhóm các nước công nghiệp phát triển  2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải, tái sử dụng, tận thu, tuần hoàn các chất thải cho hoạt động sản xuất xi măng |
| Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Áp dụng hệ thống kiểm soát thất thoát nguồn nước  2. Áp dụng biện pháp quản lý, tuần hoàn, tái sử dụng nước thải hiệu quả và tuân thủ các quy định về xử lý nước thải từ sản xuất xi măng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường |
| **G** | **DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG** | | | | |
| 39 | Thu gom, phân loại, trung chuyển, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải rắn công nghiệp thông thường | 38110. Thu gom rác thải không độc hại | Quản lý chất thải | Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Số lượng, chất lượng phân loại đáp ứng các tiêu chí sau:  1.1. Chất thải rắn sinh hoạt phải được phân theo quy định của pháp luật  1.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được phân loại theo quy định của pháp luật  2. Áp dụng các giải pháp phân loại phù hợp và đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình phân loại  3. Điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt hoặc lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng  4. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn |
| 40 | Tái chế chất thải | 3830. Tái chế phế liệu  39000. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | Quản lý chất thải | Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Đạt tối thiểu tỷ lệ tái chế theo quy định về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu trong pháp luật bảo vệ môi trường.  2. Công nghệ, kỹ thuật tái chế đáp ứng các tiêu chí sau:  2.1. Đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật tái chế chất thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và xây dựng  2.2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường |
| 41 | Xử lý chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp thông thường | 38210. Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại | Quản lý chất thải | Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt không thể tái sử dụng, tái chế phải chôn lấp theo quy định của pháp luật  2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý đáp ứng các tiêu chí sau:  2.1. Yêu cầu, tiêu chí công nghệ xử lý chất thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng  2.2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường |
| 42 | Thu gom, phân loại, xử lý chất thải nguy hại | 38220. Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại | Quản lý chất thải | Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon | 1. Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường về xử lý chất thải nguy hại  2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý đáp ứng các tiêu chí sau:  2.1. Yêu cầu, tiêu chí quản lý, công nghệ xử lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng  2.2. Áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường |
| 43 | Thu gom nước thải đô thị, khu dân cư tập trung | 37002. Xử lý nước thải | Quản lý chất thải | Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường; áp dụng kinh tế tuần hoàn | 1. Đáp ứng yêu cầu về thu gom nước thải theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường  2. Công trình hạ tầng, kỹ thuật thu gom đáp ứng yêu cầu về thoát nước theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng |
| 44 | Xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung | 37002. Xử lý nước thải | Quản lý chất thải | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải; cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường; cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường | 1. Chất lượng xử lý đáp ứng cột A Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (QCVN 14:2008/BTNMT)  2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng |
| 45 | Thu gom, xử lý nước thải y tế | 37002. Xử lý nước thải | Quản lý chất thải | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Đáp ứng yêu cầu về thu gom và xử lý nước thải y tế theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan, đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (QCVN 28:2010/BTNMT)  2. Công nghệ, kỹ thuật xử lý đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý chất thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng |
| 46 | Thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ | 37002. Xử lý nước thải | Quản lý chất thải | Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải | 1. Đáp ứng yêu cầu về thu gom và xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường  2. Chất lượng nước xử lý đáp ứng cột A Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (QCVN 40:2011/BTNMT)  3. Công nghệ, kỹ thuật xử lý đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý chất thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng |
| 47 | Xử lý khí thải | 39000. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường | Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường | 1. Chất lượng xử lý khí thải đáp ứng tiêu chí sau:  1.1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp cột B với bụi và chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT)  1.2. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT)  1.3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia khác về khí thải do cơ quan có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật.  2. Công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, sản phẩm xử lý đáp ứng yêu cầu về công nghệ, kỹ thuật xử lý khí thải theo pháp luật bảo vệ môi trường và xây dựng |

**\* Ghi chú:** Tiêu chí kỹ thuật tại cột số (6) của Phụ lục I được xây dựng dựa trên quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và các tài liệu được cơ quan có thẩm quyền ban hành. Khi cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế thì tiêu chí kỹ thuật sẽ áp dụng theo quy định mới.

**PHỤ LỤC II**

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

*(Kèm theo Quyết định số …/2025/QĐ-TTg ngày…tháng…năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **…(1)…**  Số: ..... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *Địa danh, ngày … tháng … năm …* |

Kính gửi: (2)

Tên tổ chức/cá nhân đề nghị xác nhân: ………………….......…………………..

Người đại diện: ………………… Chức vụ: ……………………………………

Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh: ……………………………………………..

Số điện thoại: …………… Fax: …………… E-mail: …………………………

- Đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh đối với dự án:………………(3)……………………………………………

- Hồ sơ đề nghị xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh bao gồm:

*(Liệt kê các tài liệu trong hồ sơ đăng ký chứng nhận theo danh mục hồ sơ quy định tại Điều 6 Quy định này).*

(1)… cam kết các thông tin cung cấp trên đây là chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin này, đồng thời cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật khác có liên quan.

Đề nghị ………… (2) …………..xem xét, xác nhận …(3)… thuộc Danh mục phân loại xanh Việt Nam./.

Tài liệu gửi kèm theo: ……………………………………………………………

|  |  |
| --- | --- |
|  | **…(1)…**  *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))* |

***Ghi chú:*** *(1) Tên doanh nghiệp/tổ chức phát hành văn bản; (2) Cơ quan, tổ chức cấp ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước về tín dụng xanh, trái phiếu xanh; (3) Tên dự án đầu tư.*

**PHỤ LỤC III**

**MẪU BÁO CÁO THUYẾT MINH**

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

*(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-TTg ngày tháng năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC**  Số: ..... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Địa danh, ngày … tháng … năm ...* |

**BÁO CÁO THUYẾT MINH**

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH**

**I. Thông tin chung về chủ dự án đầu tư/chủ thể phát hành trái phiếu xanh có nhu cầu xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh**

1. Tên chủ dự án đầu tư/chủ thể phát hành trái phiếu xanh:

2. Địa chỉ liên hệ:

3. Đại diện pháp luật:

4. Số điện thoại:

5. Fax:

6. Email:

7. Địa chỉ website của chủ dự án đầu tư/chủ thể phát hành trái phiếu xanh (nếu có):

8. Người liên hệ (họ và tên, số điện thoại, địa chỉ email):

**II. Mô tả đặc tính dự án đầu tư**

**2.1. Thông tin về dự án đầu tư** *(dẫn chiếu theo Danh mục phân loại xanh quy định tại Quyết định số …/2025/QĐ-TTg ngày…tháng…năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ )*

- Số thứ tự của dự án đầu tư (theo cột (1) Phụ lục I): ……………………….

- Tên dự án đầu tư (theo cột (2) Phụ lục I): …………………………………

- Mã ngành kinh tế (theo cột số (3) Phụ lục I)………………………………

- Loại dự án đầu tư *(nêu rõ dự án mới; dự án cải tạo, mở rộng, nâng công suất):*

- Hiện trạng thực hiện các thủ tục của dự án đầu tư *(nêu rõ hiện trạng của dự án đầu tư đang ở giai đoạn nào):*

- Phạm vi, quy mô, công suất hoạt động của dự án đầu tư:

- Nguyên/nhiên/vật liệu phục vụ dự án đầu tư (đầu vào) và sản phẩm (đầu ra) của dự án đầu tư (nếu có):

- Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xét duyệt thủ tục đầu tư của dự án đầu tư:

**2.2. Mục tiêu bảo vệ môi trường, lợi ích môi trường của dự án đầu tư**

| **Mục tiêu bảo vệ môi trường hoặc lợi ích môi trường được tạo ra bởi dự án đầu tư** *(tích vào ô tương ứng, nếu có)* | **Mô tả cụ thể về mục tiêu bảo vệ môi trường hoặc lợi ích môi trường dự án đầu tư tạo ra** |
| --- | --- |
| ☐ Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên |  |
| ☐ Phát triển nguồn năng lượng tái taọ |  |
| ☐ Phát thải ít các-bon |  |
| ☐ Phát triển nguồn năng lượng tái tạo |  |
| ☐ Tiết kiệm năng lượng |  |
| ☐ Thích ứng với biến đổi khí hậu |  |
| ☐ Ứng phó với biến đổi khí hậu |  |
| ☐ Ngăn chặn, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm môi trường |  |
| ☐ Cải thiện chất lượng môi trường |  |
| ☐ Cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường |  |
| ☐ Cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường |  |
| ☐ Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên |  |
| ☐ Đầu tư phát triển vốn tự nhiên |  |
| ☐ Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường |  |
| ☐ Phát triển kinh tế xanh |  |
| ☐ Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học |  |
| ☐ Quản lý chất thải |  |
| ☐ Áp dụng kinh tế tuần hoàn |  |
| ☐ Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải |  |
| ☐ Dự án tạo ra lợi ích khác về môi trường |  |

**2.3. Mô tả về công nghệ sản xuất/xử lý chất thải, các nguồn phát sinh chất thải của dự án đầu tư**

a. Công nghệ sản xuất/xử lý chất thải

b. Các nguồn thải phát sinh trong quá trình hoạt động

c. Biện pháp kiểm soát các nguồn thải phát sinh trong quá trình hoạt động

**2.4. Rủi ro, ảnh hưởng đến các mục tiêu bảo vệ môi trường hoặc lợi ích môi trường khi dự án đầu tư đi vào hoạt động (nếu có)**

| **Rủi ro, ảnh hưởng đến các mục tiêu bảo vệ môi trường hoặc lợi ích môi trường khi dự án đầu tư đi vào hoạt động**  *(tích vào ô tương ứng)* | **Mô tả cụ thể các rủi ro, ảnh hưởng đến mục tiêu bảo vệ môi trường hoặc lợi ích môi trường khi dự án đầu tư đi vào hoạt động** |
| --- | --- |
| ☐ Sử dụng không hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; tài nguyên đất |  |
| ☐ Phát thải khí nhà kính lớn; hạn chế phát triển nguồn năng lượng tái tạo; sử dụng không hiệu quả nguồn năng lượng |  |
| ☐ Không phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu của Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương |  |
| ☐ Phát sinh nguy cơ ô nhiễm môi trường; suy thoái chất lượng môi trường; gây sự cố môi trường; thiệt hại cho các công trình bảo vệ môi trường |  |
| ☐ Suy giảm hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, nguồn vốn tự nhiên |  |
| ☐ Không đáp ứng các yêu cầu về quản lý chất thải; áp dụng kinh tế tuần hoàn |  |
| ☐ Không hiệu quả tài nguyên nước, phát sinh nước thải chưa được xử lý ra môi trường |  |
| ☐ Rủi ro, ảnh hưởng khác về môi trường (nếu có) |  |

**2.5. Loại, lượng thải và nguồn phát sinh khi dự án đầu tư hoạt động**

| **STT** | **Loại và khối lượng chất thải phát sinh** | **Diễn giải chi tiết** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Loại và lượng từng loại nước thải phát sinh (sinh hoạt, công nghiệp) hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 2 | Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 3 | Loại và khối lượng từng loại chất thải (sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại) phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |

**2.6. Phương án kiểm soát, quản lý, xử lý các nguồn thải khi dự án đầu tư hoạt động**

| **STT** | **Phương án** | **Diễn giải chi tiết** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Phương án kiểm soát, quản lý, xử lý nước thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 2 | Phương án kiểm soát, quản lý, xử lý khí thải phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |
| 3 | Phương án kiểm soát, quản lý, xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp, nguy hại) phát sinh hoặc dự kiến phát sinh |  |

**2.7. Các thông tin khác**

- Đối với dự án đầu tư đang trong giai đoạn hoạt động: nêu rõ hiện trạng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án đầu tư.

- Đối với dự án đầu tư cải tạo, mở rộng, nâng công suất: nêu rõ các công trình, thiết bị, hạng mục, công nghệ sẽ được tiếp tục sử dụng hoặc điều chỉnh/thay đổi/bổ sung trong dự án đầu tư mở rộng quy mô, nâng công; sự kết nối giữa các hạng mục công trình hiện hữu với công trình đầu tư mới.

**III. Việc tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư**

**3.1. Thủ tục môi trường Chủ dự án đầu tư/chủ thể phát hành trái phiếu xanh đã thực hiện** *(tích vào ô tương ứng, nếu có)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Loại thủ tục môi trường** | **Diễn giải chi tiết** |
| ☐ Báo cáo đánh giá tác động môi trường | Ghi rõ số Quyết định, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành Quyết định |
| ☐ Giấy phép môi trường | Ghi rõ số Giấy phép, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| ☐ Đăng ký môi trường | Ghi rõ ngày, tháng, năm gửi cơ quan nhà nước có trách nhiệm tiếp nhận Đăng ký môi trường |
| ☐ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường | Ghi rõ số Giấy xác nhận, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| ☐ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước | Ghi rõ số Giấy phép, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| ☐ Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất | Ghi rõ số Giấy xác nhận, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| ☐ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại | Ghi rõ số Giấy phép, ngày, tháng, năm và cơ quan ban hành |
| ☐ Sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại | Ghi rõ mã số |
| ☐ Kế hoạch bảo vệ môi trường |  |
| ☐ Đề án bảo vệ môi trường chi tiết/đơn giản |  |
| Thủ tục môi trường khác mà Chủ dự án đầu tư/chủ thể phát hành trái phiếu xanh đã thực hiện (nếu có) | Ghi rõ loại văn bản, số, ngày cấp, nơi cấp |

**3.2. Hình thức, mức độ đã bị xử phạt và biện pháp khắc phục hành vi vi phạm hành chính về môi trường (nếu có)**

……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………….

**3.3. Mô tả công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và giám sát môi trường khi dự án đầu tư đi vào hoạt động**

| **STT** | **Loại hình công trình, biện pháp, giám sát môi trường** | **Diễn giải chi tiết** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Công trình, biện pháp xử lý/quản lý nguồn thải (mô tả và thuyết minh rõ sơ đồ quy trình xử lý và đính kèm các tài liệu kỹ thuật có liên quan) |  |
| 2 | Công tác quản lý chất thải (đính kèm bản sao các tài liệu liên quan như hợp đồng xử lý chất thải ký với đơn vị có chức năng, giấy phép xử lý chất thải của đơn vị có chức năng xử lý chất thải, chứng từ chuyển giao chất thải (nếu có)). |  |
| 3 | Việc thực hiện giám sát môi trường theo quy định hiện hành (đính kèm bản sao tài liệu liên quan (nếu có)) |  |

**IV. Tự đánh giá, phân định dự án đầu tư theo quy định về dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí môi trường**  *(theo quy định tại khoản Điều 3 Quyết định này)* | **Tự đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chí theo quy định** *(đánh giá theo hai mức độ: Đáp ứng quy định; chưa đáp ứng quy định)* | **Ghi chú** |
| 1 | … | … |  |
| … | … | … |  |

Đánh giá tổng quát *(Chủ dự án đầu tư đối chiếu tất cả các hoạt động của dự án đầu tư với những tiêu chí môi trường quy định trong Quyết định số …/202../QĐ-TTg ngày…tháng…năm 202.. của Thủ tướng Chính phủ để tự phân định dự án đầu tư có thuộc Danh mục phân loại xanh không):*

**V. Các tài liệu kỹ thuật khác đính kèm:**

- Tài liệu 1:

- Tài liệu 2:

- …….

**Ghi chú:** Tài liệu kỹ thuật khác của dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh bao gồm:

a) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật; thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

b) Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường (nếu có).

- Đối với trường hợp thời điểm đề nghị xác nhận sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và trước khi cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài liệu khác của dự án đầu tư bao gồm: báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt bằng quyết định phê duyệt kết quả thẩm định hoặc tài liệu tương đương; báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án đầu tư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật; thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

- Đối với trường hợp thời điểm đề nghị xác nhận sau khi có giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài liệu khác của dự án đầu tư bao gồm: báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

- Đối với trường hợp thời điểm đề nghị xác nhận sau khi có giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường nhưng không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài liệu khác của dự án đầu tư bao gồm: báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường; báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án đầu tư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật; thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

- Đối với trường hợp thời điểm đề nghị xác nhận sau khi đã đăng ký môi trường đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài liệu khác của dự án đầu tư bao gồm: báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án đầu tư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật; thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

- Sau khi báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án đầu tư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường, tài liệu khác của dự án đầu tư bao gồm: báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương của dự án đầu tư đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật; thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật và bản vẽ thi công đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

c) Văn bản, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bằng hoặc tài liệu khác có liên quan để chứng minh tính phù hợp của dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số …/2025/QĐ-TTg ngày…tháng…năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Bản cam kết có nêu rõ thời hạn về việc đáp ứng tiêu chí kỹ thuật đối với sản phẩm, hàng hoá, thiết bị, công nghệ, dịch vụ; cam kết thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu theo quy định của pháp luật trong trường hợp dự án đầu tư chưa đi vào vận hành.

đ) Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có).

e) Kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm về bảo vệ môi trường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền kèm theo các quyết định, kết luận (nếu có).

**VI. Cam kết của chủ dự án đầu tư/chủ thể phát hành trái phiếu xanh có nhu cầu xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh**

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu trong tất cả hồ sơ gửi kèm theo báo cáo này. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam và cam đoan thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quy định của pháp luật khác có liên quan khi được xác nhận dự án đầu tư thuộc Danh mục phân loại xanh.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **TÊN DOANH NGHIỆP/TỔ CHỨC**  *(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)* |

1. Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư được xác định dựa trên Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam. Khi cơ quan có thẩm quyền cập nhật, bổ sung, thay thế thì Mã ngành kinh tế của dự án đầu tư sẽ áp dụng theo quy định mới. [↑](#footnote-ref-1)
2. Theo quy định tại khoản 1 Điều 149 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 [↑](#footnote-ref-2)
3. Theo quy định tại khoản 2 Điều 150 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 [↑](#footnote-ref-3)
4. Như LOTUS, LEED, Green Mark [↑](#footnote-ref-4)
5. Công nghệ carbon thấp là các công nghệ ứng dụng giúp giảm bớt phát thải khí nhà kính trong quá trình vận hành và sử dụng các thiết bị và sản phẩm ứng dụng công nghệ đó. [↑](#footnote-ref-5)
6. Phương tiện giao thông vận tải sử dụng điện, năng lượng xanh (carbon thấp) là các phương tiện giao thông vận tải trong quá trình vận hành không và ít gây phát thải khí nhà kính hoặc phát thải ít hơn so với các phương tiện giao thông vận tải thông thường sử dụng nhiên liệu hoá thạch, bao gồm phương tiện giao thông vận tải sử dụng điện, xăng sinh học, và các nhiên liệu khác không và ít gây phát thải. [↑](#footnote-ref-6)
7. Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục cụ thể công nghệ, thiết bị, sản phẩm ngành công nghiệp môi trường. [↑](#footnote-ref-7)